



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(Đã được soát xét)

A member of  International

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2015

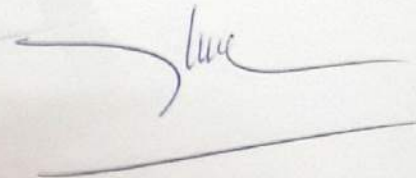
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Đơn vị tính	30/06/2015		01/01/2015	
			VND	VND	VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		406.183.007.388		524.300.635.751	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.241.332.849		100.602.038.721	
111	1. Tiền		31.241.332.849		40.402.038.721	
113	2. Các khoản tương đương tiền		58.700.000.000		140.200.000.000	
130	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	36.875.000.000		43.775.000.000	
133	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.875.000.000		43.775.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.280.053.761		192.290.364.942	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.624.109.015		5.062.400.976	
133	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	136.833.421.546		170.393.443.896	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.100.985.818		18.112.982.688	
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)		(1.278.462.618)	
140	IV. Hàng tồn kho	9	72.113.797.131		88.380.715.591	
141	1. Hàng tồn kho		72.292.912.093		88.710.126.674	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(139.114.962)		(329.411.083)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.672.823.644		19.252.516.497	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.438.885.182		226.234.595	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.883.972.386		17.180.505.876	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	11.349.966.076		1.845.776.026	
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		1.170.898.091.962		1.062.954.798.070	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.675.880.000		1.637.196.000	
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.675.880.000		1.637.196.000	
220	II. Tài sản cố định		253.384.601.048		265.161.149.001	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	250.495.850.357		262.105.867.134	
222	- Nguyên giá		471.267.485.770		480.610.876.940	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(220.771.635.413)		(218.505.009.806)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.888.750.691		3.055.281.867	
228	- Nguyên giá		3.289.244.415		3.279.675.215	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(400.493.724)		(224.393.348)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		740.800.944.035		597.776.584.928	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	740.800.944.035		597.776.584.928	
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	173.312.598.941		196.871.161.683	
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		74.462.585.133		71.206.594.325	
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000		133.194.883.550	
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.530.316.192)		(7.530.316.192)	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.724.067.938		1.508.706.458	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.724.067.938		1.508.706.458	
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.577.081.099.347</b>		<b>1.587.255.433.821</b>	

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
 (tiếp theo)

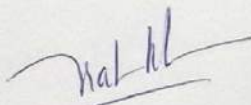
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>194.597.880.397</b>	<b>140.308.024.430</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>60.198.329.148</b>	<b>93.459.533.592</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.815.132.860	4.767.879.631
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.331.262.898	5.243.732.560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.795.620.010	3.815.896.741
314	4. Phải trả người lao động		753.226.298	29.093.672.969
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	135.162.678	1.505.703.833
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.420.432.807	1.709.057.205
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	703.062.000	1.401.062.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.244.429.597	45.922.528.653
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>134.399.551.249</b>	<b>46.848.490.838</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	134.293.615.000	46.741.200.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.a	105.936.249	107.290.838
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.382.483.218.950</b>	<b>1.446.947.409.391</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.382.483.218.950</b>	<b>1.446.947.409.391</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.886.700.860	2.272.172.905
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.052.927.226.844	1.044.870.937.831
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.447.278.039	143.582.285.448
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		36.676.954.461	4.090.172.951
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		18.770.323.578	139.492.112.497
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.577.081.099.347</b>	<b>1.587.255.433.821</b>

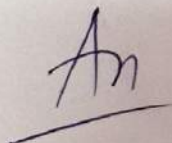
Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân

Lê Văn Chánh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	151.800.501.254	232.392.339.766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.800.501.254	232.392.339.766
11	4. Giá vốn hàng bán	22	136.958.914.275	197.593.657.405
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.841.586.979	34.798.682.361
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.447.644.269	19.233.948.141
22	7. Chi phí tài chính	24	139.218.027	166.495.939
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		55.012.175	152.736.462
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.255.990.808	3.116.867.551
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.242.067.958	1.507.372.427
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.189.451.744	14.139.226.884
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.974.484.327	41.336.402.803
31	12. Thu nhập khác	28	16.600.570.615	43.159.900.172
32	13. Chi phí khác	29	4.672.629.624	1.361.145.790
40	14. Lợi nhuận khác		11.927.940.991	41.798.754.382
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.902.425.318	83.135.157.185
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.133.456.329	14.962.365.185
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(1.354.589)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.770.323.578</u>	<u>68.172.792.000</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.770.323.578	68.172.792.000
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	644	2.341

Người lập biểu

Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.902.425.318	83.135.157.185
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.049.126.572	12.413.465.952
03	2. Các khoản dự phòng		(190.296.121)	-
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(215.290.777)	(305.171.612)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.405.360.228)	(64.368.273.539)
06	5. Chi phí lãi vay		55.012.175	152.736.462
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.195.616.939	31.027.914.448
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		12.001.866.503	(40.832.774.768)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		21.885.685.009	(3.144.486.634)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.677.559.473)	(55.131.488.680)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.428.012.067)	(1.377.239.436)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(56.758.431)	(1.296.461.142)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.564.780.628)	(11.079.917.945)
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.788.535.435	1.973.404.708
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.451.342.070)	(30.750.190.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.306.748.783)	(110.611.240.444)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(165.064.085.652)	(126.630.353.563)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.213.203.631	49.802.043.145
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(135.400.260)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.900.000.000	208.905.782.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.658.575.269)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.645.225.774	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.768.968.741	27.999.318.883
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.536.687.506)	153.282.815.736
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		87.552.415.000	48.351.850.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(698.000.000)	(373.571.330.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.816.890.000)	(70.681.087.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.037.525.000	(395.900.567.500)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.805.911.289)	(353.228.992.208)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		180.602.038.721	590.633.394.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		445.205.417	289.436.634
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>90.241.332.849</u>	<u>237.693.838.668</u>

Người lập biểu

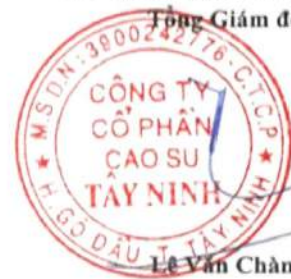
Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

CHI N  
CÔNG  
ANG K  
A  
TÂY NINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp cao su

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cao su; Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Cửa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật tư tổng hợp; Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích: công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp công trình giao thông.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông Trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông Trường cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

1-006  
TỈNH  
TỈNH  
M T O  
3C  
PHỔ C

Công ty cổ đông ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Tây Ninh - Sản Xuất Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty cổ đông công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	23,75%	20,00%	Trồng, khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	28,17%	20,00%	Kinh doanh thương mại

(\*) Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào đã ngừng hoạt động từ năm 2013 và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực công nghiệp cao su của Công ty kỳ này có nhiều biến động. So với công kỳ năm trước, sản lượng cao su bán ra giảm 10,19% kết hợp với giá bán cao su thành phẩm bình quân giảm 28,36% làm cho doanh thu 6 tháng đầu năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm trước 77,132 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 35,66%. Mặt khác, trong 6 tháng đầu năm 2013, số lao động nghỉ việc 697 người tương ứng giảm 27,13% so với đầu năm làm tăng chi phí trợ cấp mất việc làm so với kế hoạch. Bên cạnh đó tình hình hạn hán các tháng đầu năm kéo dài, đỉnh điểm là tháng 5, nên Công ty tổ chức khai thác muộn chậm hơn kế hoạch dẫn đến sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm đạt 27,07% so với kế hoạch và giá thành mù 6 tháng đầu năm tăng 7,11% so với giá thành kế hoạch.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty con được chuyển đổi từ đồng tiền USD sang đồng tiền VND theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán. Trong đó:

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/06/2015 là 21.755 VND/USD theo tỷ giá Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn công bố;

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân 6 tháng đầu năm 2015 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn quy đổi từ USD sang VND (nếu chênh lệch không vượt quá 3%);

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá;

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.



## 2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí trợ cấp mất việc làm được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ được tính từ tháng phát sinh đến hết năm tài chính.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.



## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1105-  
NHÀ  
C TY T  
KIỂM  
IASI  
-T.P.H

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2015 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.313.104.235	7.673.566.404
Tiền gửi ngân hàng	29.228.228.614	32.728.472.317
Các khoản tương đương tiền	58.700.000.000	140.200.000.000
	<u>90.241.332.849</u>	<u>180.602.038.721</u>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 58,7 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,6%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.875.000.000	36.875.000.000	43.775.000.000	43.775.000.000
	<u>36.875.000.000</u>	<u>36.875.000.000</u>	<u>43.775.000.000</u>	<u>43.775.000.000</u>

Tại ngày 30/06/2015, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng và 12 tháng có giá trị 36,875 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,3%/năm và 6,8%/năm.

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>60.269.850.950</b>	<b>74.462.585.133</b>	-	<b>71.206.594.325</b>
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	1.000.000.000	663.155.113	-	665.176.182
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	34.769.850.950	34.683.689.707	-	34.675.511.415
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	39.115.740.313	-	35.865.906.728
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>106.380.330.000</b>	<b>98.850.013.808</b>	<b>(7.530.316.192)</b>	<b>125.664.567.358</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000	-	77.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	1.650.013.808	(7.530.316.192)	1.650.013.808
- Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG <sup>(1)</sup>	-	-	-	26.814.553.550
- Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000	-	19.700.000.000
	<b>166.650.180.950</b>	<b>173.312.598.941</b>	<b>(7.530.316.192)</b>	<b>196.871.161.683</b>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Riêng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào đã ngừng hoạt động từ năm 2013 nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

<sup>(1)</sup> Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/04/2015, Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 1766/NQHĐQT-CSTN ngày 01/12/2014, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG với giá trị chuyển nhượng là 28.645.225.774 VND.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào <sup>(2)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	28,17%	20,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	23,75%	20,00%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

<sup>(2)</sup> Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào đã ngừng hoạt động từ năm 2013 và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ:**

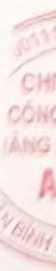
Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Thanh lý tài sản cố định</b>		
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	7.840.184.545	-
<b>Thanh lý cây cao su</b>		
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	3.841.400.494	17.405.631.130
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Công ty Cổ phần Chế Biến XNK gỗ Tây Ninh	281.106.645	-

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại: Tp.Hồ Chí Minh, Hoạt động tại: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,09%	10,09%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tp.Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,61%	7,61%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

**c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tổn thất
		(1)		(2)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	2,34%	70.455.582.182	9.180.330.000	(7.530.316.193)
				<u>(7.530.316.193)</u>



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>11.624.109.015</b>	<b>5.062.400.976</b>
- EDGEPOINT Group	-	1.476.652.736
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thẻ Thao Cao Su Phú Riềng - Bình Phước	-	677.250.000
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	7.624.203.000	-
- Phải thu khách hàng khác	3.999.906.015	2.908.498.240
	<u>11.624.109.015</u>	<u>5.062.400.976</u>

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	7.624.203.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thẻ thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	-	677.250.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	669.513.222	-
	<u>8.293.716.222</u>	<u>677.250.000</u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Best Royal <sup>(1)</sup>	133.409.274.250	100.991.798.700
- Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia <sup>(2)</sup>	-	62.888.160.000
- Phải thu ứng trước hợp đồng mua cây giống - Indochina Rubber Agro Materials Co., Ltd	-	3.569.328.000
- Phải thu ứng trước đối tượng khác	3.424.147.296	2.944.157.196
	<u>136.833.421.546</u>	<u>170.393.443.896</u>

(1) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B). Theo các điều khoản trong hợp đồng, hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty TNHH Best Royal. Đến thời điểm hiện nay bên B đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia. Để bên A có thể đầu tư vào dự án đúng theo tiến độ, hai bên thống nhất lập Hợp đồng hợp tác trồng cao su trong dự án Best Royal với các điều khoản chi tiết như sau:

- Diện tích đất sạch trồng được cao su mà bên B phải bàn giao cho bên A đến hết năm 2014 là 1.140 ha, Bên A sẽ bỏ vốn đầu tư trồng mới trên diện tích đất trồng được cao su theo đánh giá phân hạng của Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, chi phí chăm sóc vườn cây đến khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng;
- Giá trị bên A ứng cho bên B chi phí sang nhượng (trước khi hoàn tất thủ tục sang nhượng) sẽ được tính vào phần vốn góp đầu tư cho Công ty Best Royal nếu hợp đồng sang nhượng không hoàn tất.

Diện tích đất tương ứng với giá trị bên A đã tạm ứng cho bên B căn cứ trên các biên bản nghiệm thu bàn giao tính đến thời điểm 30/06/2015 bao gồm: diện tích vườn cây năm 2013 hiện hữu của Bên B là 737 ha và diện tích đất sạch đã khai hoang năm 2014, 2015 nhận bàn giao cho bên A là 2.340,437 ha tại Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia.

(2) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tư vấn và dịch vụ số 393/HĐ-CSTN ngày 07/11/2011 giữa Công ty CP Cao su Tây Ninh (Bên A) và Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia (Bên B), nội dung bên B đồng ý nhận làm tư vấn dịch vụ xin giao dự án 7.000 ha đất thời hạn 70 năm tại huyện Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia để trồng được cây cao su và xây dựng hạ tầng, nhà máy chế biến của Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh) với đơn giá 550 USD/ha.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>15.100.985.818</b>	<b>(619.707.058)</b>	<b>18.112.982.688</b>	<b>(619.707.058)</b>
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.589.342.689	-	1.351.446.807	-
- Phải thu thuế TNCN	3.056.811.390	-	7.573.367.476	-
- Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	354.380.000	-	749.034.000	-
- Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	(619.707.058)	619.707.058	(619.707.058)
- Phải thu tiền tạm ứng	3.096.544.991	-	1.685.644.769	-
- Phải thu về chỉ hệ Công ty Best Royal	1.437.221.667	-	922.231.496	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia tiền cho mượn vốn	3.263.250.000	-	3.186.900.000	-
- Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	950.976.315	-	928.726.398	-
- Phải thu khác	732.751.708	-	1.095.924.684	-
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1.675.880.000</b>	<b>-</b>	<b>1.637.196.000</b>	<b>-</b>
- Tiền ký quỹ, ký cược	22.500.000	-	22.500.000	-
- Khoản đặt cọc theo hợp đồng tổ nhượng đất	1.653.380.000	-	1.614.696.000	-
	<b>16.776.865.818</b>	<b>(619.707.058)</b>	<b>19.750.178.688</b>	<b>(619.707.058)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.278.462.618	-	1.278.462.618	-
+ DNIN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	-	1.115.343.422	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	-	25.919.196	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	137.200.000	-	137.200.000	-
	<b>1.278.462.618</b>	<b>-</b>	<b>1.278.462.618</b>	<b>-</b>



9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.214.439.617	-	26.640.771.139	-
Công cụ, dụng cụ	5.195.963.598	-	5.156.483.864	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	797.174.599	-	1.776.521.409	-
Thành phẩm	22.140.735.450	(139.114.962)	52.839.438.901	(329.411.083)
Hàng hoá	904.598.829	-	1.354.176.125	-
Hàng gửi đi bán	-	-	942.733.236	-
	<u>72.252.912.093</u>	<u>(139.114.962)</u>	<u>88.710.126.674</u>	<u>(329.411.083)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	578.866.702.447	525.502.075.823
Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	137.440.527.708	145.918.493.065
Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	441.426.174.739	379.583.582.758
- Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty	368.055.944.193	334.274.586.666
- Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal (*)	73.370.230.546	45.308.996.092
Đầu tư xây dựng cơ bản & sửa chữa tài sản	161.934.241.588	72.274.509.105
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	158.962.324.152	69.441.324.518
- Chi phí khai hoang	7.677.380.399	2.475.605.166
- Chi phí khai hoang đất quân đội Campuchia xém canh	3.252.372.500	3.176.277.000
- Chi phí đền bù các hộ dân	-	2.592.755.610
- Chi phí lãi vay	36.981.424.573	33.008.063.923
- Các công trình giao thông	6.899.658.511	4.627.975.175
- Chi phí quản lý chợ phân bố	7.914.693.947	-
- Chi phí tổ nhượng đất	92.175.935.000	23.366.499.522
- Chi phí xây dựng nhà ở CBCNV - Nông trường 1	4.746.071	-
- Công trình XD/CB khác	4.056.113.151	194.148.122
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	2.971.917.436	2.833.184.587
- Hệ thống xử lý nước thải nhà máy Bến Cát	134.987.401	99.191.946
- Chi phí lập dự án đầu tư	2.800.416.399	2.697.479.005
- Khác	36.513.636	36.513.636
	<u>740.800.944.035</u>	<u>597.776.584.928</u>

(\*) Khoản chi phí đầu tư trồng mới cao su trên diện tích nhận bản giao của dự án Best Royal.  
 Chi tiết tại Thuyết minh số 36 - Thông tin khác



II. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	118.360.602.753	87.846.247.476	42.360.618.896	6.521.758.681	225.521.669.134	480.610.176.940					
- Mua trong kỳ	-	300.472.680	456.436.000	225.470.772	-	982.379.452					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	411.048.607	-	-	-	15.421.176.970	15.852.225.577					
- Thanh lý, nhượng bán	(16.483.573.954)	(1.875.511.996)	(652.723.934)	(84.160.000)	(7.444.898.600)	(26.540.868.484)					
- Giảm theo Quyết toán XD/CB	(283.653.444)	-	-	-	-	(283.653.444)					
- Chuyển lịch sử giá do chuyển đổi BCTC	693.010.084	111.892.139	210.757.851	5.104.890	-	1.020.764.964					
- Giảm khác	(354.239.235)	-	-	-	-	(354.239.235)					
Số dư cuối kỳ	102.343.194.811	86.383.100.299	42.375.088.813	6.668.154.343	233.497.947.504	471.267.485.770					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	47.689.477.577	46.507.609.892	28.678.296.355	3.793.620.737	91.836.005.245	218.505.009.806					
- Khấu hao trong kỳ	3.490.670.705	3.511.600.318	2.082.217.049	307.766.098	4.483.441.071	13.875.695.241					
- Thanh lý, nhượng bán	(5.391.106.509)	(1.281.025.409)	(652.723.934)	(84.160.000)	(4.230.481.574)	(11.639.497.426)					
- Giảm theo Quyết toán XD/CB	(80.304.532)	-	-	-	-	(80.304.532)					
- Chuyển lịch sử giá do chuyển đổi BCTC	104.009.438	37.283.741	59.419.395	960.025	-	201.672.599					
- Giảm khác	(90.940.275)	-	-	-	-	(90.940.275)					
Số dư cuối kỳ	45.721.806.404	48.775.468.542	30.167.208.865	4.018.186.860	92.088.964.742	220.771.635.483					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	70.671.125.176	41.338.637.584	13.682.322.541	2.728.117.944	133.685.663.889	262.105.867.134					
Tại ngày cuối kỳ	56.621.388.407	37.607.631.757	12.207.879.948	2.649.967.483	141.408.982.762	250.495.850.357					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.769.791.114 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.647.482.090 VND

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.760.250.415	1.519.424.800	3.279.675.215
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	9.569.200	9.569.200
Số dư cuối kỳ	1.760.250.415	1.528.994.000	3.289.244.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	125.732.172	98.661.176	224.393.348
- Khấu hao trong kỳ	20.955.362	152.475.969	173.431.331
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	2.669.045	2.669.045
Số dư cuối kỳ	146.687.534	253.806.190	400.493.724
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.634.518.243	1.420.763.624	3.055.281.867
Tại ngày cuối kỳ	1.613.562.881	1.275.187.810	2.888.750.691

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.438.885.182	226.234.595
Chi phí trợ cấp mất việc làm	6.060.590.870	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.378.294.312	226.234.595
b) Dài hạn	1.724.067.938	1.508.706.458
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	283.323.484	653.985.189
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	75.396.956	123.481.540
Chi phí mở rộng đường sỏi đỏ	786.666.674	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	549.880.250	689.126.758
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.800.574	42.112.971
	9.162.953.120	1.734.941.053

**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Từ dưới 1 năm						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.401.062.000	1.401.062.000	-	698.000.000	703.062.000	703.062.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>						
Từ 1 năm đến dưới 5 năm						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	46.741.200.000	46.741.200.000	87.552.415.000	-	134.293.615.000	134.293.615.000
(SHB) - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup>						
	<b>48.142.262.000</b>	<b>48.142.262.000</b>	<b>87.552.415.000</b>	<b>698.000.000</b>	<b>134.996.677.000</b>	<b>134.996.677.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng vay 020.0002031/HĐTD/TĐH-DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Thời hạn vay: 72 tháng;
  - Lãi suất vay: 8,9%/năm; thay đổi ba tháng một lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Mục đích vay: Mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tám - Nhà máy chế biến trung tâm;
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc cuối kỳ: 703.062.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 703.062.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HĐTD/TĐH-PN/SHB PHNOMPENH-TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 19.438.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất vay: 6%/năm;
- Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Toàn bộ 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...);
- + Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.173.000,00 USD (tương đương 134.293.615.000 VND).

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH ĐT XD và CN Môi Trường Dương Nhật	-	-	2.546.960.546	2.546.960.546
- Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia <sup>(1)</sup>	5.003.650.000	5.003.650.000	-	-
- Công ty TNHH Le Thanh Hai Construction	-	-	916.977.360	916.977.360
- Công ty TNHH Indochina Rubber Agro Materials	3.401.241.965	3.401.241.965	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.410.240.895	2.410.240.895	1.303.941.725	1.303.941.725
	<u>10.815.132.860</u>	<u>10.815.132.860</u>	<u>4.767.879.631</u>	<u>4.767.879.631</u>

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng tư vấn và dịch vụ số 393/HD-CSTN ngày 07/11/2011 giữa Công ty CP Cao su Tây Ninh (Bên A) và Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia (Bên B).



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh  
 Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.834.742.398	-	-	-	4.899.925.551	1.479.571.212	-	1.585.611.941	-	-	-	1.585.611.941
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.564.780.628	-	-	4.133.456.329	7.564.780.628	-	-	-	-	-	133.456.329
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	238.585.999	2.127.931.854	2.293.057.633	-	-	-	-	-	73.460.220
Thuế Tài nguyên	-	-	-	4.330.220	14.044.500	15.283.200	-	-	-	-	-	3.091.520
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	11.033.628	-	-	-	6.339.042.321	17.577.974.769	11.349.966.076	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	8.199.894	-	-	40.234.092	48.433.986	-	-	-	-	-	-
	<b>1.845.776.026</b>	<b>3.815.896.741</b>	<b>3.815.896.741</b>	<b>17.554.634.647</b>	<b>29.879.101.413</b>	<b>11.349.966.076</b>	<b>1.795.620.010</b>					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	135.162.678	70.602.519
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	-	1.185.054.754
- Chi phí phải trả khác	-	250.046.560
	<b>135.162.678</b>	<b>1.505.703.833</b>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Khoản phí công đoàn	27.126.780	33.617.148
- Nhiệm kỳ quỹ, kỷ cuộc ngắn hạn	323.000.000	611.033.457
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.820.000	73.210.000
- Phải trả về tiền báo hành công trình	799.475.148	743.248.818
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.010.879	247.947.782
	<b>1.420.432.807</b>	<b>1.709.057.205</b>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	300.000.000.000	(43.777.986.793)		(1.958.272)	956.269.613.680	191.866.487.896	1.404.356.156.511			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	68.172.792.000	68.172.792.000			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	88.696.243.973	(88.696.243.973)	-			
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(54.995.236.361)	(54.995.236.361)			
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	2.239.538.003	-	-	-			2.239.538.003
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	300.000.000.000	(43.777.986.793)		2.237.579.731	1.044.965.857.653	72.660.299.562	1.376.085.750.153			
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	300.000.000.000	(43.777.986.793)		2.272.172.905	1.044.870.937.831	143.582.285.448	1.446.947.409.391			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	18.770.323.578	18.770.323.578			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	6.811.026.147	(6.811.026.147)	-			
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	(25.773.243.014)	(25.773.243.014)			
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-			
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	1.508.561.826	(1.508.561.826)	-			
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	15.614.527.955	-	-	-			15.614.527.955
Giảm khác <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(263.298.960)	-	(263.298.960)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	300.000.000.000	(43.777.986.793)		17.886.700.860	1.052.927.226.844	55.447.278.039	1.382.483.218.950			

(1) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành đã trích lập theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2015 là 26.170.577.625 VND. Trong đó, đã tạm trích trong năm 2014 là 397.334.611 VND.

(2) Khoản giảm quỹ đầu tư phát triển trong kỳ là nguyên giá của Trạm biến áp 50kVA trụ 38 nhánh rẽ 12,7kV Bến Lầy tuyến 475TD, Ấp 2, Xã Bến Cùi, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh đã được Công ty bán giao cho Công ty Điện Lực Tây Ninh.



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 640/NQHĐQT-CSTN ngày 17/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	136.903.914.273
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,98	6.811.026.147
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,00	26.018.577.625
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	0,11	152.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	53,19	72.812.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	22,72	31.109.810.501

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
	Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00	180.000.000.000	60,00
Vốn góp của các cổ đông khác	37,08	111.250.000.000	37,08	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	<b>100,00</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>300.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận để chia	72.812.500.000	72.812.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	72.812.500.000	72.812.500.000

d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	8.970.000	8.970.000
	<b>8.970.000</b>	<b>8.970.000</b>

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	1.066.919,56	1.733.232,15
Đồng Riel (KHR)	1.300,00	-

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
	<b>1.519.655.163</b>	<b>1.519.655.163</b>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	139.211.278.164	216.362.945.498
Doanh thu bán hàng hóa	11.266.782.854	15.416.409.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.322.440.236	612.985.125
	<b>151.800.501.254</b>	<b>232.392.339.766</b>

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tập Đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	2.135.892.338	693.460.000
- Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su	1.613.832.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thể thao Cao Su Phú Riềng - Bình Phước	3.140.000.000	927.500.000
- Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	572.875.636	-
	<b>7.743.706.619</b>	<b>1.620.960.000</b>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.006.864.623	18.850.538.260
Lãi bán các khoản đầu tư	1.830.672.224	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	265.460.344	78.238.269
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	215.290.777	305.171.612
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	129.353.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.301	-
	<b>6.447.644.269</b>	<b>19.233.948.141</b>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.012.175	152.736.462
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	40.268.445	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.493.407	13.759.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	26.444.000	-
	<b>139.218.027</b>	<b>166.495.939</b>

25 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK gỗ Tây Ninh	3.255.990.808	3.116.867.551
	<b>3.255.990.808</b>	<b>3.116.867.551</b>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.744.490	384.740.362
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	602.949.616	672.615.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.538.551	427.355.626
Chi phí khác bằng tiền	10.835.301	22.661.175
	<b>1.242.067.958</b>	<b>1.507.372.427</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	684.752.797	631.312.839
Chi phí nhân viên quản lý	5.569.353.165	7.283.929.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	846.804.378	666.994.723
Thuế, phí, lệ phí	166.699.255	335.563.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.679.401	458.728.558
Chi phí khác bằng tiền	4.720.162.748	4.762.697.346
	<b>12.189.451.744</b>	<b>14.139.226.884</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.311.832.573	42.400.125.926
Thu nhập cây cao su gãy đổ	288.937.500	267.955.507
Thu nhập từ bán phế liệu	774.259.545	12.972.272
Thu nhập từ bán mù tạt thu	178.563.420	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	225.136.364	-
Thu nhập từ vận chuyển	104.356.400	-
Thu nhập tại Trung tâm y tế	351.293.705	259.720.943
Thu nhập từ tiền bồi thường cây cao su trên 3 ha đất bị thu hồi tại Xã Hiệp Thạnh	598.000.000	-
Thu nhập khác	45.537.119	25.745.279
	<b>12.877.916.626</b>	<b>42.966.519.927</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí tại Trung tâm y tế	229.172.331	235.271.943
Chi phí khác	720.803.304	932.493.602
	<b>949.975.635</b>	<b>1.167.765.545</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	4.133.456.329	14.962.365.185
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.133.456.329</b>	<b>14.962.365.185</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	31.325.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.564.780.628	(3.582.738.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.564.780.628)	(11.079.917.945)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>133.456.329</b>	<b>331.034.346</b>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

a) Thuế thu nhập hoàn lại phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	105.936.249	107.290.838
<b>Thuế thu nhập hoàn lại phải trả</b>	<b>105.936.249</b>	<b>107.290.838</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoàn lại

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả	(1.354.589)	-
	<b>(1.354.589)</b>	<b>-</b>

**32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	18.770.323.578	68.172.792.000
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.770.323.578	68.172.792.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.125.000	29.125.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>644</b>	<b>2.341</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.770.175.433	58.722.559.873
Chi phí nhân công	65.040.371.287	104.002.149.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.289.986.238	10.547.536.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.251.567.898	2.464.025.353
Chi phí khác bằng tiền	15.676.692.234	22.245.720.484
	<b>116.028.793.090</b>	<b>197.981.991.384</b>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.241.332.849	-	180.602.038.721	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.400.974.833	(1.278.462.618)	24.812.579.664	(1.278.462.618)
Các khoản cho vay	36.875.000.000	-	43.775.000.000	-
Đầu tư dài hạn	106.380.330.000	(7.530.316.192)	133.194.883.550	(7.530.316.192)
	<b>261.897.637.682</b>	<b>(8.808.778.810)</b>	<b>382.384.501.935</b>	<b>(8.808.778.810)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	134.996.677.000	48.142.262.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.235.565.667	6.476.936.836
Chi phí phải trả	135.162.678	1.505.703.833
	<b>147.367.405.345</b>	<b>56.124.902.669</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

18-C  
 NH  
 TNHH  
 A TO  
 3C  
 P HO

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.241.332.849	-	-	90.241.332.849
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.446.632.215	1.675.880.000	-	27.122.512.215
Các khoản cho vay	36.875.000.000	-	-	36.875.000.000
Đầu tư dài hạn	-	98.850.013.808	-	98.850.013.808
	<b>152.562.965.064</b>	<b>100.525.893.808</b>	<b>-</b>	<b>253.088.858.872</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.602.038.721	-	-	180.602.038.721
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.896.921.046	1.637.196.000	-	23.534.117.046
Các khoản cho vay	43.775.000.000	-	-	43.775.000.000
Đầu tư dài hạn	-	125.664.567.358	-	125.664.567.358
	<b>246.273.959.767</b>	<b>127.301.763.358</b>	<b>-</b>	<b>373.575.723.125</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	703.062.000	134.293.615.000	-	134.996.677.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.235.565.667	-	-	12.235.565.667
Chi phí phải trả	135.162.678	-	-	135.162.678
	<b>13.073.790.345</b>	<b>134.293.615.000</b>	<b>-</b>	<b>147.367.405.345</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	1.401.062.000	46.741.200.000	-	48.142.262.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.476.936.836	-	-	6.476.936.836
Chi phí phải trả	1.505.703.833	-	-	1.505.703.833
	<b>9.383.702.669</b>	<b>46.741.200.000</b>	<b>-</b>	<b>56.124.902.669</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	87.552.415.000	48.351.850.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	698.000.000	1.049.480.000

36. THÔNG TIN KHÁC

1. Chuyển nhượng Nhà máy sản xuất thùng phuy thép

Theo Quyết định số 80/QĐ-CSTN ngày 26/03/2007 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy sản xuất thùng phuy thép" với một số nội dung chính:

- Mục tiêu đầu tư: sản xuất thùng phuy thép phục vụ cho nhu cầu chứa mù latex, xăng dầu, hóa chất và các sản phẩm khác;
- Quy mô đầu tư với công suất 600.000 thùng/năm.
- Địa điểm thực hiện: xã Thạch Đước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tổng mức đầu tư dự án: 32,887 tỷ VND.

Đến thời điểm 31/12/2013, nhà xưởng của dự án và một số tài sản là máy móc thiết bị của dự án đã hoàn thành và trích khấu hao, tuy nhiên dây chuyền sản xuất chính vẫn chưa được hội đồng nghiệm thu để đưa vào sử dụng do phía nhà thầu thi công chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo các điều khoản hợp đồng và theo hồ sơ mời thầu. Việc chậm tiến độ dự án ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty cho phép Công ty thanh lý các tài sản, dây chuyền sản xuất dở dang thuộc dự án theo quyết định số 1309/QĐ-CSTN ngày 05/11/2013. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện thanh lý một phần tài sản thuộc dự án và dây chuyền sản xuất đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang theo hình thức đấu giá tài sản.

Theo Công văn số 16/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 22/01/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, ngày 20/03/2015, Hội đồng quản trị Công ty tiếp tục ra Nghị quyết số 475/QĐ-CSTN phê duyệt chuyển nhượng Xí nghiệp sản xuất thùng phuy cho Công ty Cổ phần XNK Gò Tây Ninh theo hình thức chỉ định bán giao với giá chuyển nhượng đã thông qua thẩm định giá là 8.624.203.000 VND.

2. Nhận chuyển nhượng dự án của Công ty TNHH Best Royal - Vương quốc Campuchia

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội Đồng Quản Trị Công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su được thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh - Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh - Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%. Từ thời điểm ký hợp đồng đến hết năm 2015, Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh - Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Nếu trường hợp Best Royal không thực hiện được các thủ tục pháp lý để Tây Ninh - Siêm Riệp sở hữu thì toàn bộ giá trị đầu tư của Tây Ninh - Siêm Riệp hàng năm trên phần diện tích tương ứng sẽ được đánh giá theo tỷ suất đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được xem như phần vốn góp vào Công ty TNHH Best Royal hoặc Công ty TNHH Best Royal phải có trách nhiệm bồi thường 100% chi phí đầu tư và lãi suất 10%/năm trên phần vốn Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư. Đến thời điểm 30/06/2015, Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh - Siêm Riệp với tổng diện tích là 3.077,437 ha tại Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia. Trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 737 ha và 2.340,437 ha là diện tích đất sạch (có 80 ha chờ quyết định có nhận hay không của cấp trên). Đến 30/06/2015, Tây Ninh - Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 3,632 triệu USD tương đương 79,022 tỷ VND. Giá trị nhận chuyển nhượng mà Tây Ninh - Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích nhận bàn giao đến thời điểm 30/06/2015 là 6,132 triệu USD tương đương 133.409 tỷ VND.



**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	Loại trừ	Tổng Cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.800.501.254	-	-	151.800.501.254
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>136.958.914.275</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>136.958.914.275</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.979.007.068	202.417.381.326	-	209.396.388.394
Tài sản bộ phận	1.400.393.451.700	820.401.385.922	(643.713.738.275)	1.577.081.099.347
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.400.393.451.700</b>	<b>820.401.385.922</b>	<b>(643.713.738.275)</b>	<b>1.577.081.099.347</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	49.860.300.282	145.806.413.866	(1.068.833.751)	194.597.880.397
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>49.860.300.282</b>	<b>145.806.413.866</b>	<b>(1.068.833.751)</b>	<b>194.597.880.397</b>

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
<b>Thanh lý cây cao su</b>			
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	Cùng công ty mẹ	-	6.588.087.614
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng công ty mẹ	4.981.376.092	6.466.142.595
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Cùng công ty mẹ	-	6.073.110.085
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng công ty mẹ	-	5.155.520.187
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng công ty mẹ	605.700.000	646.000.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng công ty mẹ	690.000.000	612.080.000
- XN Cơ khí Vận tải - Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng công ty mẹ	10.676.344	69.853.152
- CN Công ty Cổ phần TM Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng công ty mẹ	139.500.000	885.230.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Nhận ứng trước tiền hàng</b>			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao Su (Hà Nội)	Cùng Công ty mẹ	782.250	782.250
- Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao Su	Cùng Công ty mẹ	692.764.280	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	270.900.000	-
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	29.370.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.506.357.630	1.643.477.056

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kỳ so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Mã số	Khoản mục	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
		Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
<b>I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>							
121	Đầu tư ngắn hạn		43.775.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.775.000.000	-
131	Phải thu của khách hàng		5.062.400.976	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.062.400.976	-
132	Trả trước cho người bán		170.393.443.896	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	170.393.443.896	-
135	Các khoản phải thu khác		16.427.337.919	136	Phải thu ngắn hạn khác	18.112.982.688	1.685.644.769
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.685.644.769	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.685.644.769)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.278.462.618)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.845.776.026	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.845.776.026	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	216	Phải thu dài hạn khác	1.637.196.000	1.637.196.000
268	Tài sản dài hạn khác		1.637.196.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(1.637.196.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		597.776.584.928	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	597.776.584.928	-
258	Đầu tư dài hạn khác		133.194.883.550	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	133.194.883.550	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.530.316.192)	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.530.316.192)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn		1.401.062.000	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.401.062.000	-
312	Phải trả người bán		4.767.879.631	311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.767.879.631	-
313	Người mua trả tiền trước		5.243.732.560	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.243.732.560	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.815.896.741	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.815.896.741	-
315	Phải trả người lao động		29.093.672.969	314	Phải trả người lao động	29.093.672.969	-
316	Chi phí phải trả		1.505.703.833	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.505.703.833	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.709.057.205	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.709.057.205	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.922.528.653	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.922.528.653	-
334	Vay và nợ dài hạn		46.741.200.000	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	46.741.200.000	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.290.838	341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	107.290.838	-

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Quốc lộ 22B, Ấp Đa Hàng, Xã Hiệp Thành, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000,000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000,000	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.272.172,905	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000,000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	967.510.284,875	417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.272.172,905	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	77.360.652,956	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.044.870.937,831	77.360.652,956
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	143.582.285,448	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	143.582.285,448	(77.360.652,956)
			421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ	4.090.172,951	-
			421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	139.492.112,497	-

**Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.847.063,174	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.392.339,766	(454.723,408)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	454.723,408	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(454.723,408)
45	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	3.116.867,551	24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	3.116.867,551	-
24	Chi phí bán hàng	1.507.372,427	25	Chi phí bán hàng	1.507.372,427	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.139.226,884	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.139.226,884	-
31	Thu nhập khác	50.368.437,146	31	Thu nhập khác	42.966.519,927	(7.401,917,219)
32	Chi phí khác	8.569.682,764	32	Chi phí khác	1.167.765,545	(7.401,917,219)

**I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Người lập biểu

*Trần Thị Tố Anh*

Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng

*Trần Ngọc Ân*

Trần Ngọc Ân



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: [aaschn@hn.vnn.vn](mailto:aaschn@hn.vnn.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh